

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 95

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch thường trực	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Huỳnh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Tông	Thành viên không chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/ từ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2017
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2022
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4* và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

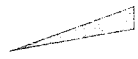


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Hồ Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 11635452/22986768-HN-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi chung là “Ngân hàng”) và các công ty con, được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 95, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến *Thuyết minh 3.4 - "Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt"*. Ngân hàng đã ghi nhận, đánh giá và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	9.744.491	8.222.365
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	12.626.666	12.169.867
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		17.876.787	8.353.579
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	17.169.857	7.678.393
Cho vay các TCTD khác	7.2	706.930	675.186
Cho vay khách hàng		407.251.198	381.012.317
Cho vay khách hàng	9	414.561.633	387.929.596
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(7.310.435)	(6.917.279)
Hoạt động mua nợ	10	193.705	188.770
Mua nợ		290.933	285.967
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(97.228)	(97.197)
Chứng khoán đầu tư		70.973.383	69.666.929
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	27.511.458	34.048.080
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	52.200.244	41.650.354
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(8.738.319)	(6.031.505)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	88.851	88.968
Đầu tư dài hạn khác		97.014	97.014
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(8.163)	(8.046)
Tài sản cố định		7.847.586	8.195.276
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>4.501.298</i>	<i>4.518.674</i>
Nguyên giá tài sản cố định		7.861.275	7.867.653
Khấu hao tài sản cố định		(3.359.977)	(3.348.979)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>3.346.288</i>	<i>3.676.602</i>
Nguyên giá tài sản cố định		4.801.065	5.156.973
Hao mòn tài sản cố định		(1.454.777)	(1.480.371)
Tài sản Có khác		24.819.452	33.219.052
Các khoản phải thu	15.1	22.054.668	24.874.964
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	3.908.108	9.951.216
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	406.447	405.006
Tài sản Có khác	15.3	1.042.644	1.064.288
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(2.592.415)	(3.076.422)
TỔNG TÀI SẢN		551.422.119	521.117.123

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

B02a/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	62.995	522.745
Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	62.995	522.745
Tiền gửi và vay các TCTD khác		14.376.406	15.229.099
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	8.317.159	9.191.147
Vay các TCTD khác	17.2	6.059.247	6.037.952
Tiền gửi của khách hàng	18	456.417.837	427.386.772
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	26.316	108.003
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	195.713	278.940
Phát hành giấy tờ có giá	20	22.066.268	21.103.779
Các khoản nợ khác		22.478.459	22.226.449
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	5.970.094	5.883.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22.2	28.429	28.418
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	16.479.936	16.314.467
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		515.623.994	486.855.787
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		20.601.582	20.601.582
Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần		1.747.651	1.747.651
Vốn khác		653	653
Các quỹ dự trữ		4.234.329	3.715.274
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(72.790)	37.363
Lợi nhuận chưa phân phối		11.035.004	9.907.117
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	35.798.125	34.261.336
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		551.422.119	521.117.123

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

B02a/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	36	97.688.620	105.226.525
<i>Trong đó:</i>			
Bảo lãnh vay vốn		63.139	41.500
Cam kết giao dịch hối đoái		79.175.888	87.020.333
- Cam kết mua ngoại tệ		1.979.971	865.668
- Cam kết bán ngoại tệ		1.923.464	1.212.732
- Cam kết giao dịch hoán đổi		75.272.453	84.941.933
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		7.124.827	7.355.235
Bảo lãnh khác		11.324.766	10.809.132
Cam kết khác		-	325
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	29.705.439	24.389.999
Nợ khó đòi đã xử lý	38	2.989.464	3.120.162
Tài sản và chứng từ khác	39	63.097.472	51.176.194

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Thạch Điểm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	14.720.251	15.352.022
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(9.378.493)	(9.195.449)
Thu nhập lãi thuần		5.341.758	6.156.573
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.509.788	2.813.906
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.233.593)	(1.040.179)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	3.276.195	1.773.727
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	539.506	374.847
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	1.812	51.522
Thu nhập từ hoạt động khác		2.123.476	583.770
Chi phí hoạt động khác		(38.207)	(50.671)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	2.085.269	533.099
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	9.911	1.684
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		11.254.451	8.891.452
Chi phí cho nhân viên		(3.542.350)	(3.219.367)
Chi phí khấu hao		(326.897)	(316.437)
Chi phí hoạt động khác		(1.352.231)	(1.469.625)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(5.221.478)	(5.005.429)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.032.973	3.886.023
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(3.124.966)	(1.461.531)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.908.007	2.424.492
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(830.042)	(510.591)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(830.042)	(510.591)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.077.965	1.913.901
<i>Trong đó:</i>			
<i>Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng</i>		2.077.965	1.913.901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	24	4.104	1.061

Người lập:

Người kiểm soát:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B04a/TCTD-HN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	21.229.021	19.110.039
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.213.292)	(9.314.236)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.379.221	1.926.298
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	394.202	416.653
Thu nhập khác	285.420	157.854
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30 312.286	219.905
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.547.366)	(4.877.379)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	22 (611.991)	(668.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	10.227.501	6.971.004
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(27.118.759)	(17.982.733)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	(31.744)	48.623
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.343.383)	(77.371)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	15.235
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(26.589.130)	(20.859.301)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(137.104)	(21.810)
Giảm khác về tài sản hoạt động	3.982.602	2.911.891
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động	27.491.389	10.163.828
Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam	(459.750)	(36.616)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(2.351.051)	373.724
Tăng tiền gửi của khách hàng	29.031.065	5.971.914
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	(81.687)	-
Giảm/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(83.227)	10.920
Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.418.113	2.562.838
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động	23.901	1.302.917
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.2 (5.975)	(21.869)
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	10.600.131	(847.901)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(367.359)	(328.603)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.793.496	76.152
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	9.911	1.684
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	1.436.048	(250.767)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18.852.157 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

Công ty	Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào	15/NHNN	Hoạt động ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 18.380 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18.659 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng và các công ty con cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng như được trình bày tại *Thuyết minh* 3.4 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Ngân hàng và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới Ngân hàng Nhà nước. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Nội dung của Đề án tái cơ cấu, các kiến nghị và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- ▶ Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh 15.2*);
- ▶ Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 9.1 và 11.1*);
- ▶ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (*Thuyết minh 12.2*);
- ▶ Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cản trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cản trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (*Thuyết minh 15.1 và 15.3*). Đối với các tài sản nhận cản trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m, Ngân hàng Nhà nước sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng (*Thuyết minh 15.4*);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt (tiếp theo)

- ▶ Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh 12.1*).

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.6 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Vào ngày ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý;
- ▶ Sửa đổi quy định về cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- ▶ Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh NHNN khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN có hiệu lực ngày 1 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 27").

Các thay đổi chính của Thông tư 27 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính và Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính;
- ▶ Thay thế, bãi bỏ một số điều và cụm từ của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng và các công ty con mua nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Ngân hàng và các công ty con áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con thực hiện trích lập dự phòng chung theo Điều 13 của Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng và các công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng và các công ty con đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19 thì Ngân hàng và các công ty con được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng và các công ty con được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/01/2020	Từ 23/01/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/03/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	
Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến trước 17/05/2021	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng và các công ty con được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</i>	<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
Trước 23/01/2020	Từ 23/01/2020 đến 30/06/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/03/2020 đến trước 30/06/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/01/2020 đến trước 01/08/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/07/2021 hoặc từ 7/09/2021 đến 30/06/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/01/2020		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2020		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến trước 17/05/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/06/2020 đến trước 01/08/2021		Quá hạn	Từ 17/07/2021 đến trước 07/09/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng và các công ty con cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11;
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng và các công ty con thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng và các Công ty con đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu nợ nhằm hỗ trợ khách hàng ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 tại các nước sở tại.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng và các công ty con thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

4.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và các công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

4.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng và các công ty con xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng và các công ty con tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	×	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.1 Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian thuê, thời gian sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.
Các khoản phải thu này được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ (tiếp theo)

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh 4.5 và Thuyết minh 4.6.*

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ*

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNN Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.22 *Vốn*

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng và các công ty con phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ theo luật định.
- Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các hướng dẫn liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn* (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ bắt buộc (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng và các công ty con thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng và các công ty con;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và các công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh 51*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Hoạt động ở nước ngoài

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào) là Đô la Mỹ và KIP Lào. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán.

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" của Ngân hàng và các công ty con.

4.26 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021, tỷ lệ này là 17%). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, tỷ lệ này là 0%) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	7.524.111	5.843.036
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.057.095	2.105.758
Vàng tiền tệ	90.259	158.511
Vàng nữ trang	62.641	103.301
Kim loại quý, đá quý khác	10.385	11.759
	9.744.491	8.222.365

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam (a)		
- Bằng VND	10.447.952	9.352.217
- Bằng ngoại tệ	718.637	762.021
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào (b)	640.952	871.353
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (c)	819.125	1.184.276
	12.626.666	12.169.867

(a) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (b) Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào KIP (“LAK”) và tiền tệ khác LAK liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	5,00	4,00
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	5,00	8,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00

- (c) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riel (“KHR”) và tiền tệ khác KHR liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Tiền gửi bằng KHR	7,00	7,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR	7,00	7,00

Khoản dự trữ 7,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 7,00% bằng tiền tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.700.315	3.196.963
- Bằng VND	1.382.698	794.362
- Bằng ngoại tệ	2.317.617	2.402.601
Tiền gửi có kỳ hạn	13.469.542	4.481.430
- Bằng VND	13.330.000	4.470.000
- Bằng ngoại tệ	139.542	11.430
	17.169.857	7.678.393

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,90 - 2,80	1,90 - 2,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00 - 5,50	2,00 - 4,75

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Bằng VND	50.000	50.000
Bằng ngoại tệ	656.930	625.186
	706.930	675.186

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.176.472	5.156.616

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.563.691	4.673	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	35.120.592	-	30.989
	46.684.283	4.673	30.989
Số thuần			26.316
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.167.871	513	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42.715.702	-	108.516
	45.883.573	513	108.516
Số thuần			108.003

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	405.537.794	378.905.822
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	5.474.308	5.665.984
Cho thuê tài chính	3.503.281	3.211.054
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	45.471	144.647
Cho vay khác	779	2.089
	414.561.633	387.929.596

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	407.660.579	380.621.807
Nợ cần chú ý	1.618.291	1.475.860
Nợ dưới tiêu chuẩn	417.893	551.582
Nợ nghi ngờ	622.849	752.821
Nợ có khả năng mất vốn	4.242.021	4.527.526
	414.561.633	387.929.596

Bao gồm trong số dư nợ có khả năng mất vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 1.505.019 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.689.919 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	262.170.751	235.947.599
Nợ trung hạn	43.325.938	49.192.874
Nợ dài hạn	109.064.944	102.789.123
	414.561.633	387.929.596

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bảng VND	399.490.318	96,36	371.472.984	95,76
Bảng ngoại tệ	15.071.315	3,64	16.456.612	4,24
	414.561.633	100,00	387.929.596	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	171.261.064	41,31	160.386.011	41,34
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	91.467.530	22,06	83.497.088	21,52
Công ty cổ phần khác	66.629.896	16,07	64.075.772	16,52
Doanh nghiệp tư nhân	4.105.767	0,99	4.240.347	1,09
Công ty Nhà nước	3.858.452	0,93	3.800.943	0,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.493.860	0,60	1.881.015	0,48
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	492.245	0,12	507.120	0,13
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	245.413	0,06	205.438	0,05
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	167.328	0,04	354.154	0,09
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	51.733	0,01	67.089	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	9.436	0,00	15.494	0,01
Công ty hợp danh	1.203	0,00	1.725	0,00
Khác	1.738.201	0,42	1.739.826	0,45
Cho vay cá nhân	243.300.569	58,69	227.543.585	58,66
	414.561.633	100,00	387.929.596	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	192.863.715	46,52	172.655.821	44,49
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43.951.681	10,60	40.575.195	10,46
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39.169.998	9,45	39.402.127	10,16
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	34.439.987	8,31	35.799.595	9,23
Xây dựng	25.003.194	6,03	20.365.450	5,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.687.220	4,99	20.361.197	5,25
Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn	8.704.760	2,10	10.970.828	2,83
Vận tải kho bãi	6.591.580	1,59	6.500.388	1,68
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	5.965.168	1,44	5.362.414	1,38
Giáo dục, đào tạo	5.544.610	1,34	5.584.278	1,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.118.771	1,23	4.796.645	1,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.057.647	0,98	3.892.422	1,00
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3.751.244	0,90	3.792.016	0,98
Khai khoáng	1.246.190	0,30	1.189.930	0,31
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.104.284	0,27	1.073.757	0,28
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	256.068	0,06	252.050	0,06
Thông tin và truyền thông	207.327	0,05	189.481	0,05
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	152.677	0,04	158.785	0,04
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	9.499	0,00	8.585	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	15.736.013	3,80	14.998.632	3,87
	414.561.633	100,00	387.929.596	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng ngoại tệ	290.933	285.967
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(97.228)	(97.197)
	193.705	188.770

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	825.622	811.529

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 11, Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	290.933	(95.046)	(2.182)	(97.228)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	95.053	2.144	97.197
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(7)	38	31
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	95.046	2.182	97.228

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	2.400	2.400
Số hoàn nhập trong kỳ	-	(240)	(240)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	2.160	2.160

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Dự phòng hoạt động mua nợ	10	97.228	97.197
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	7.310.435	6.917.279
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.2	8.732.739	6.022.425
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng		1.019.256	1.157.539
		17.159.658	14.194.440

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng cho vay các TCTD khác		-	107.693
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	31	(240)
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	552.904	378.182
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	2.710.314	975.896
Số hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng		(138.283)	-
		3.124.966	1.461.531

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*, đối với các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Xem *Thuyết minh 9.1* cho các khoản nợ đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.041.764	2.875.515	6.917.279
Số trích lập dự phòng trong kỳ	347.855	205.049	552.904
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(137.104)	-	(137.104)
Tăng khác	33.632	-	33.632
Chênh lệch tỷ giá	(53.109)	(3.167)	(56.276)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>4.233.038</u>	<u>3.077.397</u>	<u>7.310.435</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.999.016	2.414.535	5.413.551
Số trích lập dự phòng trong kỳ	100.621	277.561	378.182
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(21.810)	-	(21.810)
Chênh lệch tỷ giá	(1.888)	(1.188)	(3.076)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.075.939</u>	<u>2.690.908</u>	<u>5.766.847</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	27.505.297	34.041.928
Trái phiếu Chính phủ (a)	23.942.739	31.122.543
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	3.451.385	2.902.165
Chứng khoán nợ nước ngoài	111.173	17.220
Chứng khoán vốn	6.161	6.152
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.580	5.580
Chứng khoán vốn nước ngoài	581	572
	27.511.458	34.048.080
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(5.580)	(9.080)
Dự phòng giảm giá	(5.580)	(9.080)
	27.505.878	34.039.000

- (a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 1,80%/năm đến 9,10%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 3.908.551 triệu đồng lưu ký tại trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở Giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.407.326 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam (Thuyết minh 35.2). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng không phát sinh dư nợ vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.
- (b) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 7 năm và lãi suất từ 3,90%/năm đến 7,73%/năm, tiền lãi trả hàng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	27.505.297	34.041.928
Đã niêm yết	23.942.739	31.122.543
Chưa niêm yết	3.562.558	2.919.385
Chứng khoán Vốn	6.161	6.152
Chưa niêm yết	6.161	6.152
	27.511.458	34.048.080

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (a)	29.903.203	17.922.385
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (b)	22.297.041	23.727.969
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(8.732.739)	(6.022.425)
	43.467.505	35.627.929

(a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 0,80%/năm đến 8,90%/năm, tiền lãi trả hàng năm.

(b) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động giảm của trái phiếu do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng
Số đầu kỳ	23.727.969	33.647.189
Tắt toán trong kỳ	(1.430.928)	(1.517.683)
Số cuối kỳ	22.297.041	32.129.506

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Bao gồm trong số dư trái phiếu do VAMC phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là các trái phiếu với tổng giá trị là 16.208.584 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.000.584 triệu đồng) phát sinh từ việc bán các khoản nợ thuộc Đề án cho VAMC với dư nợ gốc là 16.230.780 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.022.780 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro dựa trên năng lực tài chính theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng
Số đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.080	24.326
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	6.022.425	4.369.358
	6.031.505	4.393.684
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(3.500)	(3.663)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	2.710.314	975.896
	2.706.814	972.233
Số cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.580	20.663
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	8.732.739	5.345.254
	8.738.319	5.365.917

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Chưa niêm yết	97.014	97.014
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(8.163)	(8.046)
	88.851	88.968

13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng
Số đầu kỳ	8.046	133.171
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	117	(103.279)
Số cuối kỳ	8.163	29.892

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>	<i>Khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.097.725	2.638.259	750.996	380.673	7.867.653
Tăng do mua mới trong kỳ	1.084	57.335	25.002	6.950	90.371
Tăng do nâng cấp	74	1.277	-	-	1.351
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	6.881	173.201	28.406	1.062	209.550
Thanh lý, nhượng bán	(156.971)	(49.601)	(16.224)	(5.725)	(228.521)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(65.135)	1.138	(1.549)	(13.583)	(79.129)
Số cuối kỳ	<u>3.883.658</u>	<u>2.821.609</u>	<u>786.631</u>	<u>369.377</u>	<u>7.861.275</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	1.078.362	1.657.511	415.487	197.619	3.348.979
Khấu hao trong kỳ	53.543	114.320	31.674	17.499	217.036
Thanh lý, nhượng bán	(93.280)	(47.395)	(15.806)	(5.126)	(161.607)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(31.931)	898	(1.492)	(11.906)	(44.431)
Số cuối kỳ	<u>1.006.694</u>	<u>1.725.334</u>	<u>429.863</u>	<u>198.086</u>	<u>3.359.977</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	<u>3.019.363</u>	<u>980.748</u>	<u>335.509</u>	<u>183.054</u>	<u>4.518.674</u>
Số cuối kỳ	<u>2.876.964</u>	<u>1.096.275</u>	<u>356.768</u>	<u>171.291</u>	<u>4.501.298</u>

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	127.666	129.128
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.146.309	1.042.768

14.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	3.366.121	1.790.062	790	5.156.973
Tăng do mua mới, nâng cấp	-	1.293	113	1.406
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	59.874	-	59.874
Thanh lý, nhượng bán	(406.454)	-	-	(406.454)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(8.132)	(2.602)	-	(10.734)
Số cuối kỳ	2.951.535	1.848.627	903	4.801.065
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	282.007	1.197.785	579	1.480.371
Hao mòn trong kỳ	11.866	101.219	35	113.120
Thanh lý, nhượng bán	(135.900)	-	-	(135.900)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(2.814)	-	(2.814)
Số cuối kỳ	157.973	1.296.190	614	1.454.777
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.084.114	592.277	211	3.676.602
Số cuối kỳ	2.793.562	552.437	289	3.346.288

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	738.620	743.090
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	838.611	825.346

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	486.395	487.281
Các khoản phải thu khác (b)	21.568.273	24.387.683
	22.054.668	24.874.964

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định khác. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng
Số đầu kỳ	487.281	392.997
Tăng trong kỳ	274.230	248.864
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(209.550)	(88.281)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(59.874)	(95.639)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(5.692)	(34.770)
Giảm khác	-	(219)
Số cuối kỳ	486.395	422.952

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Chi phí công trình xây dựng trụ sở các chi nhánh	98.609	63.169
Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
Dự án Basel II	40.974	62.383
Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.609
Nâng cấp hệ thống và tái đánh giá SOC	36.863	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại các chi nhánh	23.877	15.368
Dự án Treasury - Front to Back	18.859	-
Dự án ví điện tử Sacombank	10.849	-
Dự án hợp nhất hạ tầng máy chủ CSDL	-	128.684
Các khoản xây dựng cơ bản khác	147.693	109.006
	486.395	487.281

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng và các công ty con đang trong quá trình hoàn thành và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Phải thu nội bộ	295.425	2.418.618
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	288.452	2.192.240
Tạm ứng xây dựng tòa nhà FICO (i)	-	216.693
Khác	6.973	9.685
Phải thu bên ngoài	21.272.848	21.969.065
Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	10.020.733	9.538.737
Phải thu thư tín dụng bồi hoàn	3.835.000	2.336.642
Tài sản nhận cần trừ nợ (ii)	2.238.114	3.961.719
Phải thu từ bán tài sản nhận cần trừ nợ (v)	1.160.300	2.125.800
Phải thu liên minh thể	1.139.893	640.383
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	967.758	1.106.039
Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (iv)	503.639	503.639
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	163.712	112.026
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	161.793	162.122
Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO (vi)	158.204	158.204
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	87.523	87.126
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	45.480	52.639
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	41.000
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.535	27.535
Tạm ứng thuế	1.399	228.262
Phải thu từ hoạt động dịch vụ đại lý bảo hiểm	-	100.000
Khác (vii)	720.765	787.192
	21.568.273	24.387.683

Các khoản phải thu nội bộ:

- (i) Đây là khoản tạm ứng để mua một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam. Trong kỳ, Ngân hàng đã chuyển nhượng tài sản này và tất toán khoản tạm ứng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm (tiếp theo):

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu:

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các khoản phải thu bên ngoài (ii), (iii) và (iv) đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

- (ii) Các tài sản nhận cầm trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 2.030.993 triệu đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.753.777 triệu đồng) là các tài sản cầm trừ nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam.
- (iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này.
- (iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

- (v) Các khoản phải thu này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản đảm bảo tại Khu công nghiệp Đức Hòa III, tỉnh Long An đã được Ngân hàng thực hiện đấu giá thành công và ký hợp đồng với các đối tác vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng giá trị hợp đồng là 9.200.000 triệu đồng, trong đó 90% giá trị hợp đồng được thanh toán trả chậm trong vòng 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng, ân hạn 2 năm đầu, phí trả chậm 7,50%/năm.
- (vi) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.
- (vii) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cầm trừ nợ với giá trị ghi sổ là 505.292 triệu đồng để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản thu hồi khoản phải thu này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Lãi từ cho vay khách hàng (*)	2.870.762	8.522.981
Lãi từ hoạt động đầu tư	902.041	1.367.416
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	114.642	42.960
Lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.869	12.047
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	6.794	5.812
	3.908.108	9.951.216

(*) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số lãi dự thu với số tiền 5.677.852 triệu đồng được khoan lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh* 3.4. Trong kỳ, Ngân hàng đã phân bổ toàn bộ khoản lãi dự thu cho vay khách hàng này.

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tài sản nhận cầm trừ nợ (i)	41.034	41.034
Chi phí chờ phân bổ (ii)	892.018	866.947
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	51.500	51.500
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	16.410	64.283
Tài sản Có khác	41.682	40.524
	1.042.644	1.064.288

(i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.

(ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 50 năm.

(iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số dư tài sản có Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng	Số dư tài sản có Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	967.758	967.758	1.106.039	1.106.039
Tài sản nhận cần trừ nợ	1.050.802	877.797	1.480.380	1.006.515
Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	503.639
Tài sản Có khác	263.354	243.221	469.351	460.229
	2.785.553	2.592.415	3.559.409	3.076.422
<i>Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu</i>	2.532.665	2.378.407	3.100.524	2.648.114
- Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (*)	967.758	967.758	1.106.039	1.106.039
- Tài sản nhận cần trừ nợ (**)	1.009.768	855.510	1.439.346	986.936
- Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam (*)	503.639	503.639	503.639	503.639
- Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (*)	51.500	51.500	51.500	51.500

(*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

(**) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN Việt Nam đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Theo đó, các kiến nghị của Ngân hàng liên quan tới tài sản nhận cần trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m sẽ được NHNN Việt Nam xem xét và trả lời bằng văn bản riêng. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNN Việt Nam, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo kết luận thanh tra.

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng
Số đầu kỳ	3.076.422	3.083.107
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong kỳ	(484.007)	(625)
Số cuối kỳ	2.592.415	3.082.482

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

16. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Vay theo hồ sơ tín dụng	62.993	73.499
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	449.244
Khác	2	2
	62.995	522.745

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	497.540	2.045.127
Bằng VND	492.739	2.040.310
Bằng ngoại tệ	4.801	4.817
Tiền gửi có kỳ hạn	7.819.619	7.146.020
Bằng VND	6.180.000	4.700.000
Bằng ngoại tệ	1.639.619	2.446.020
	8.317.159	9.191.147

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00 - 2,00	1,00 - 2,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,20 - 6,72	0,20 - 5,10

17.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Vay các TCTD trong nước bằng VND	2.670.350	1.503.018
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	3.388.897	4.534.934
	6.059.247	6.037.952

Mức lãi suất năm các khoản vay các TCTD khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Bằng VND	1,50 - 4,74	1,50 - 4,74
Bằng ngoại tệ	0,75 - 12,60	0,75 - 12,60

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	101.676.090	95.975.596
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	94.896.430	89.706.058
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.478.020	5.990.199
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	68.634	85.965
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	233.006	193.374
Tiền gửi có kỳ hạn	353.347.008	329.870.273
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	70.822.187	65.819.819
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.127.094	5.765.618
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	273.477.577	254.436.652
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.920.150	3.848.184
Tiền ký quỹ	605.130	749.951
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	550.982	685.197
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	54.148	64.754
Tiền gửi vốn chuyên dùng	391.314	444.599
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	66.778	95.722
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	324.536	348.877
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	398.295	346.353
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND	397.568	345.585
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	727	768
	456.417.837	427.386.772

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,10	0,00 - 0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 2,00	0,00 - 3,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 9,00	0,01 - 9,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 10,40	0,00 - 12,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 7,80	0,00 - 7,77
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,50	0,00 - 1,50

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	87.025.665	84.052.407
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	30.356.003	30.092.143
Công ty cổ phần khác	24.823.226	24.171.187
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.281.929	14.394.651
Công ty Nhà nước	5.431.983	4.980.325
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	4.254.709	4.173.125
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.737.049	1.388.775
Doanh nghiệp tư nhân	496.369	637.442
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	328.240	248.047
Hộ kinh doanh, cá nhân	142.899	189.472
Công ty hợp danh	87.242	91.918
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	61.678	66.354
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	15.846	16.879
Khác	4.008.492	3.602.089
Tiền gửi của cá nhân	369.392.172	343.334.365
	456.417.837	427.386.772

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	195.713	278.940

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
- Dưới 12 tháng	237.064	1.822.241
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	8.907.145	5.903.855
- Từ 5 năm trở lên	12.922.059	13.377.683
	22.066.268	21.103.779

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Dưới 12 tháng	0,00 - 5,50	2,80 - 5,50
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2,90 - 6,80	2,90 - 6,30
Từ 5 năm trở lên	6,72 - 8,88	6,72 - 8,88

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	3.988.729	4.115.218
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng bằng VND	1.248.295	877.406
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	566.362	637.022
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	96.969	125.306
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ	40.021	112.189
Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng VND	16.532	1.819
Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	11.312	6.521
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.417	2.410
Lãi phải trả tiền gửi của các TCTD khác bằng ngoại tệ	-	5.181
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	457	492
	5.970.094	5.883.564

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Phải trả nội bộ	2.716.373	2.624.887
Các khoản phải trả nhân viên	1.104.201	1.376.983
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	1.560.620	1.161.864
Các khoản phải trả khác	51.552	86.040
Phải trả bên ngoài	13.763.563	13.689.580
Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	8.385.421	8.636.682
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	1.477.771	1.101.806
Các khoản phải trả khách hàng	895.727	134.884
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	831.025	921.272
Lãi phải trả tiền gửi đến hạn thanh toán	544.513	582.587
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	367.310	334.773
Khoản đặt cọc, ký quỹ mua tài sản	315.594	591.600
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	301.539	630.040
Doanh thu chờ phân bổ	146.683	82.633
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	120.825	299.745
Chuyển tiền phải trả	37.993	84.735
Phải trả cổ tức	8.738	8.751
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (ii)	4.039	4.039
Khác	326.385	276.033
	16.479.936	16.314.467

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng
Số đầu kỳ	1.161.864	759.414
Trích lập Quỹ trong kỳ	404.731	430.718
Sử dụng Quỹ trong kỳ	(5.975)	(21.869)
Số cuối kỳ	1.560.620	1.168.263

(ii) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng
Số đầu kỳ	4.039	4.039
Sử dụng Quỹ trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.039	4.039

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 1 tháng 1 năm 2022 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Điều chỉnh khác Triệu đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.147	830.042	(611.991)	(6.662)	231.536
Thuế giá trị gia tăng	38.171	427.952	(400.449)	-	65.674
Các loại thuế khác	48.193	391.297	(370.789)	-	68.701
	106.511	1.649.291	(1.383.229)	(6.662)	365.911
<i>Trong đó:</i>					
Tạm ứng thuế	(228.262)				(1.399)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	334.773				367.310

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành. Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là giá trị cao hơn của 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế và 1% trên doanh thu tính thuế tại Campuchia. Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Lào.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.908.007	2.424.492
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán do hợp nhất báo cáo tài chính	521.565	68.551
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	3.429.572	2.493.043
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	685.914	498.608
Các khoản điều chỉnh tăng:	1.095	761
Các khoản điều chỉnh giảm:	(74.514)	(12.515)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	612.495	486.854
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	217.547	10.346
Nộp bổ sung thuế năm trước	-	13.391
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	830.042	510.591

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn	346.169	346.169	-	-
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	37.720	36.279	1.441	(216)
Chênh lệch dự phòng của công ty con	8.661	8.661	-	(25)
Chi phí khấu hao	13.897	13.897	-	-
	406.447	405.006	1.441	(241)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí khấu hao	(683)	(672)	(11)	2
Lỗi lũy kế công ty con	(27.746)	(27.746)	-	-
	(28.429)	(28.418)	(11)	2
Ảnh hưởng quy đổi tỷ giá			1.430	(239)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ			-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Các quỹ dự trữ Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu kỳ	18.852.157	1.121	1.747.651	653	3.715.274	37.363	9.907.117	34.261.336
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(110.153)	2.077.965	1.967.812
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	519.055	-	(519.055)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(404.731)	(404.731)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(26.292)	(26.292)
Số cuối kỳ	18.852.157	1.121	1.747.651	653	4.234.329	(72.790)	11.035.004	35.798.125

Trong kỳ, Ngân hàng đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐH2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu kỳ	118.539	2.280.434	1.305.196	11.105	3.715.274
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	340.070	178.985	-	519.055
Số cuối kỳ	118.539	2.620.504	1.484.181	11.105	4.234.329

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.885.215.716	1.885.215.716

23.2 Cổ tức

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i>
Cổ tức phải trả đầu kỳ	8.751	8.840
Cổ tức đã trả trong kỳ	(13)	(82)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	8.738	8.758

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia số lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận sau thuế (<i>triệu đồng</i>)	2.077.965	1.913.901
Số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi (<i>triệu đồng</i>) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (<i>triệu đồng</i>)	2.077.965	1.913.901
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (<i>cổ phiếu</i>)	1.882.576.475	1.803.653.429
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (<i>đồng/cổ phiếu</i>)	1.104	1.061

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng và các công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh số này.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i>
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	13.241.804	13.699.697
Từ chứng khoán đầu tư	710.218	959.764
Từ cho thuê tài chính	155.567	135.548
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	142.481	139.716
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	123.079	74.478
Từ hoạt động mua nợ	6.722	2.274
Từ hoạt động tín dụng khác	340.380	340.545
	14.720.251	15.352.022

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i>
Cho lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	8.118.873	8.619.870
Cho lãi phát hành giấy tờ có giá	639.768	485.100
Cho lãi tiền vay NHNN và các TCTD khác	96.903	54.318
Cho hoạt động tín dụng khác	522.949	36.161
	9.378.493	9.195.449

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.509.788	2.813.906
Dịch vụ ủy thác và đại lý	2.157.768	423.169
Dịch vụ thanh toán	633.774	788.254
Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	603.301	469.675
Dịch vụ ngân quỹ	129.395	186.042
Dịch vụ thuê kho	56.389	103.724
Dịch vụ chi trả kiều hối	23.538	23.534
Dịch vụ khác	905.623	819.508
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.233.593)	(1.040.179)
Dịch vụ thanh toán	(878.557)	(673.973)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(219.270)	(249.599)
Hoa hồng môi giới	(24.435)	(24.681)
Dịch vụ ngân quỹ	(18.405)	(15.569)
Dịch vụ khác	(92.926)	(76.357)
	3.276.195	1.773.727

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	825.714	541.386
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	605.127	434.997
Thu từ kinh doanh vàng	104.839	34.565
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	114.387	71.824
Lãi đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	1.361	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(286.208)	(166.539)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(17.804)	(26.746)
Chi về kinh doanh vàng	-	(1.176)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(268.404)	(138.617)
	539.506	374.847

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i>
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	18.227	88.245
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(19.915)	(40.386)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3.500	3.663
	1.812	51.522

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.123.476	583.770
Thu thanh lý tài sản cố định	1.452.252	53.275
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	312.286	219.905
Phí trả chậm hợp đồng chuyển nhượng tài sản và hợp đồng mua và cam kết bán lại	253.734	131.058
Thu phí hợp đồng tương lai	26.140	43.330
Thu nhập khác	79.064	136.202
Chi phí hoạt động khác	(38.207)	(50.671)
Chi phí khác	(38.207)	(50.671)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.085.269	533.099

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	9.460	1.591
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	451	93
	9.911	1.684

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	108.109	90.170
Chi phí cho nhân viên	3.542.350	3.219.367
- Chi lương và phụ cấp	3.239.333	2.934.481
- Các khoản chi đóng góp theo lương	179.201	182.183
- Chi trợ cấp	95.909	76.191
- Chi trang phục	27.907	26.512
Chi về tài sản	958.488	936.445
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	326.897	316.437
- Chi phí thuê tài sản	323.678	308.508
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	257.415	270.491
- Mua sắm công cụ lao động	44.355	34.931
- Chi bảo hiểm tài sản	6.143	6.078
Chi phí hoạt động khác	687.753	592.980
- Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	264.394	225.822
- Chi vật liệu, giấy tờ in	112.641	98.301
- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	92.327	94.516
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	59.089	53.419
- Công tác phí	14.450	9.576
- Chi phí đào tạo, huấn luyện	11.826	921
- Chi phí bưu điện và điện thoại	11.499	16.203
- Các khoản chi phí khác	121.527	94.222
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	270.385	270.371
(Hoàn nhập dự phòng)/chi phí dự phòng	(345.607)	(103.904)
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	117	(103.279)
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro tài sản Có khác	(345.724)	(625)
	5.221.478	5.005.429

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	9.744.491	8.222.365
Tiền gửi tại NHNN	12.626.666	12.169.867
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.700.315	3.196.963
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.469.542	4.481.430
	39.541.014	28.070.625

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	18.438	18.424
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tiền lương	2.167.207	2.041.438
2. Tiền thưởng	1.362.589	1.251.494
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>3.529.796</u>	<u>3.292.932</u>
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	<u>19,59</u>	<u>18,47</u>
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	<u>31,91</u>	<u>29,79</u>

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Bất động sản	692.619.107	648.518.335
Chứng từ có giá	32.974.607	38.484.912
Phương tiện vận chuyển	24.022.153	23.840.074
Máy móc thiết bị	5.415.001	5.063.054
Hàng hóa lưu kho	5.212.512	5.186.404
Tài sản khác	31.952.880	36.539.340
	<u>792.196.260</u>	<u>757.632.119</u>

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính đang lưu ký của Ngân hàng và các công ty con được sử dụng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thanh toán bù trừ điện tử tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ (thuyết minh 12.1)	<u>3.908.551</u>	<u>7.407.326</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng và các công ty con không phát sinh dư nợ vay cầm cố, thế chấp tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường bên yêu cầu mở thư tín dụng là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác nhưng mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng và các công ty con có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con thì Ngân hàng và các công ty con có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và các công ty con và khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hoán đổi bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	79.175.888	87.020.333
- Cam kết mua ngoại tệ	1.979.971	865.668
- Cam kết bán ngoại tệ	1.923.464	1.212.732
- Cam kết giao dịch hoán đổi	75.272.453	84.941.933
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	7.485.523	7.829.512
Bảo lãnh vay vốn	63.139	41.546
Bảo lãnh khác	11.410.974	10.955.319
Cam kết khác	-	325
	<u>98.135.524</u>	<u>105.847.035</u>
Trừ: Tiền ký quỹ	(446.904)	(620.510)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	<u>97.688.620</u>	<u>105.226.525</u>

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 11 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.959.636	18.826.377
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	7.485.523	7.829.512
- Bảo lãnh vay vốn	63.139	41.546
- Bảo lãnh khác	11.410.974	10.955.319

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	29.694.835	24.379.535
Phí phải thu chưa thu được	10.604	10.464
	<u>29.705.439</u>	<u>24.389.999</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	2.195.876	2.365.777
Nợ lãi	793.588	754.385
	2.989.464	3.120.162

39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	132.424	131.626
Tài sản khác giữ hộ	42.134.443	34.469.280
Tài sản thuê ngoài	29.192	25.250
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	7.123	7.123
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	20.794.290	16.542.915
	63.097.472	51.176.194

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng và các công ty con;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 Triệu đồng</i>
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	1.465	1.294
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(2.464)	(2.945)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	32	28
	Chi phí từ hoạt động khác	(5.377)	-
	Thù lao sau thuế của thành viên Hội đồng Quản trị	(20.603)	(20.086)
	Thù lao sau thuế của thành viên Ban Kiểm soát	(8.522)	(7.818)
	Thu nhập sau thuế của thành viên Ban Tổng Giám đốc	(54.690)	(52.638)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi tiền gửi/ cho vay	2.229	1.096
	Chi phí trả lãi tiền vay/ tiền gửi	(2.469)	(3.838)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	84
	Thu nhập khác	-	103
	Chi phí khác	(1.050)	(1.552)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Các thành viên của Ban lãnh đạo	Cho vay	57.813	68.720
Ngân hàng và các công ty con	Nhận tiền gửi	(124.638)	(200.127)
	Chứng chỉ tiền gửi	(460)	(460)
	Phải thu khác	48	53
	Phải trả khác	(1.529)	(1.442)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo	Cho vay	73.780	71.678
Ngân hàng và các công ty con	Nhận tiền gửi	(86.472)	(185.665)
	Chứng chỉ tiền gửi	(19.700)	(19.650)
	Phải thu khác	759	1.167
	Phải trả khác	(2.481)	(2.844)

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.242.119	2.634.668	17.876.787
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	46.643.025	41.258	46.684.283
Cho vay khách hàng - gộp	409.087.325	5.474.308	414.561.633
Hoạt động mua nợ - gộp	290.933	-	290.933
Chứng khoán đầu tư - gộp	79.599.948	111.754	79.711.702
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	97.014	-	97.014
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.093.961	2.282.445	14.376.406
Tiền gửi của khách hàng	448.844.792	7.573.045	456.417.837
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	195.713	195.713
Phát hành giấy tờ có giá	22.066.268	-	22.066.268
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 - gộp	97.458.387	677.137	98.135.524

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

42.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.418.680	3.595.633	13.042.631	85.319	160.572	20.302.835	5.582.584	14.720.251
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.296.826)	(2.023.263)	(10.507.649)	(57.581)	(75.758)	(14.961.077)	(5.582.584)	(9.378.493)
Thu nhập lãi thuần	1.121.854	1.572.370	2.534.982	27.738	84.814	5.341.758	-	5.341.758
Các khoản thu nhập ngoài lãi	116.507	101.558	5.558.271	18.418	117.939	5.912.693	-	5.912.693
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.238.361	1.673.928	8.093.253	46.156	202.753	11.254.451	-	11.254.451
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(530.145)	(454.600)	(4.127.720)	(37.693)	(71.320)	(5.221.478)	-	(5.221.478)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	708.216	1.219.328	3.965.533	8.463	131.433	6.032.973	-	6.032.973
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(2.987.317)	2.547	(140.196)	(3.124.966)	-	(3.124.966)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	708.216	1.219.328	978.216	11.010	(8.763)	2.908.007	-	2.908.007
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(827.394)	-	(2.648)	(830.042)	-	(830.042)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	708.216	1.219.328	150.822	11.010	(11.411)	2.077.965	-	2.077.965
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.453.564	1.315.850	6.660.287	39.357	275.433	9.744.491	-	9.744.491
Tiền gửi tại NHNN	352.299	845.010	9.969.280	640.952	819.125	12.626.666	-	12.626.666
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.415	3.100	16.818.653	146.995	899.624	17.876.787	-	17.876.787
Cho vay khách hàng	57.716.435	78.344.091	266.442.226	1.327.812	3.420.634	407.251.198	-	407.251.198
Hoạt động mua nợ	-	-	193.705	-	-	193.705	-	193.705
Đầu tư	-	-	70.950.480	111.173	581	71.062.234	-	71.062.234
Tài sản khác	2.377.822	824.067	29.729.686	138.845	158.536	33.228.956	(561.918)	32.667.038
TỔNG TÀI SẢN	61.908.535	81.332.118	400.764.317	2.405.134	5.573.933	551.984.037	(561.918)	551.422.119
NỢ PHẢI TRẢ								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	62.995	-	-	62.995	-	62.995
Tiền gửi và vay các TCTD khác	56.181	9.321	14.130.078	52.763	128.063	14.376.406	-	14.376.406
Tiền gửi của khách hàng	79.034.802	55.771.459	315.547.759	1.788.830	4.274.987	456.417.837	-	456.417.837
Nợ phải trả khác	6.666.017	3.375.007	34.952.297	264.529	70.824	45.328.674	(561.918)	44.766.756
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	85.757.000	59.155.787	364.693.129	2.106.122	4.473.874	516.185.912	(561.918)	515.623.994

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.

Hoạt động liên Ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, gửi tiền, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	9.744.491	9.744.491
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.626.666	-	12.626.666
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	17.876.787	-	17.876.787
Cho vay khách hàng	407.251.198	-	-	-	407.251.198
Hoạt động mua nợ	193.705	-	-	-	193.705
Chứng khoán đầu tư	-	70.973.383	-	-	70.973.383
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	88.851	-	-	88.851
Tài sản cố định	-	-	-	7.847.586	7.847.586
Tài sản Có khác	22.274.133	588.071	128.511	1.828.737	24.819.452
TỔNG TÀI SẢN	429.719.036	71.650.305	30.631.964	19.420.814	551.422.119
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	62.995	-	62.995
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	14.376.406	-	14.376.406
Tiền gửi của khách hàng	456.417.837	-	-	-	456.417.837
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	-	26.316	-	26.316
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	195.713	-	195.713
Phát hành giấy tờ có giá	14.066.268	-	8.000.000	-	22.066.268
Các khoản nợ khác	18.841.532	-	898.886	2.738.041	22.478.459
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	489.325.637	-	23.560.316	2.738.041	515.623.994

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín dụng của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

44. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

44.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN	12.626.666	12.169.867
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	17.876.787	8.353.579
Cho vay khách hàng - gộp	414.561.633	387.929.596
- Cho vay khách hàng cá nhân	243.300.569	227.543.585
- Cho vay khách hàng tổ chức	171.261.064	160.386.011
Hoạt động mua nợ - gộp	290.933	285.967
Chứng khoán đầu tư - gộp	79.705.541	75.692.282
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	27.505.297	34.041.928
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	52.200.244	41.650.354
Tài sản tài chính khác - gộp	22.924.870	27.765.519

Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng - gộp

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	11.474.113	10.996.865
Các cam kết trong thư tín dụng	7.485.523	7.829.512

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

44.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng và các công ty con tự phân loại (loại trừ các khoản cơ cấu Covid – 19 có trích dự phòng bổ sung theo Thông tư 01 và 03 và 14) và các khoản nợ cơ cấu Covid được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

44.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
	<i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i>	
Cho vay khách hàng	255.216	54.045	101.352	281.714	692.327

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

44. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

44.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc và đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD; tiền gửi của khách hàng và nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng	
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	9.744.491	-	-	-	-	-	-	9.744.491
Tiền gửi tại NHNN	-	640.953	11.985.713	-	-	-	-	-	12.626.666
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	17.196.600	369.574	265.262	45.351	-	-	17.876.787
Cho vay khách hàng - gộp	6.901.055	-	145.590.847	251.363.079	995.369	1.040.843	3.457.608	5.212.832	414.561.633
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	-	290.933	-	-	290.933
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	22.303.202	917.053	550.001	700.596	6.266.693	22.865.313	26.108.844	79.711.702
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	97.014	-	-	-	-	-	-	97.014
Tài sản cố định	-	7.847.586	-	-	-	-	-	-	7.847.586
Tài sản Có khác - gộp	1.739.848	25.655.609	16.352	58	-	-	-	-	27.411.867
Tổng tài sản	8.640.903	66.288.855	175.706.565	252.282.712	1.961.227	7.643.820	26.322.921	31.321.676	570.168.679
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	3.289	41.706	-	-	-	18.000	62.995
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.530.405	1.732.143	2.044.625	1.069.233	-	-	14.376.406
Tiền gửi của khách hàng	-	818.865	200.669.660	74.631.477	85.199.184	81.596.465	13.483.079	19.107	456.417.837
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	26.316	-	-	-	-	-	-	26.316
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	42.010	153.703	195.713
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	189.614	4.894.709	2.182.091	8.785.595	6.014.259	-	22.066.268
Các khoản nợ khác	-	22.478.459	-	-	-	-	-	-	22.478.459
Tổng nợ phải trả	-	23.323.640	210.392.968	81.300.035	89.425.900	91.451.293	19.539.348	190.810	515.623.994
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	8.640.903	42.965.215	(34.686.403)	170.982.677	(87.464.673)	(83.807.473)	6.783.573	31.130.866	54.544.685

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 51*.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Vàng</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	249.443	1.462.047	90.259	418.631	2.220.380
Tiền gửi tại NHNN	3.965	1.792.677	-	382.071	2.178.713
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	63.863	2.550.184	-	500.041	3.114.088
Cho vay khách hàng - gộp	-	13.151.280	418.013	1.502.022	15.071.315
Hoạt động mua nợ - gộp	-	290.933	-	-	290.933
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	581	-	111.173	111.754
Tài sản cố định	-	34.031	-	100.060	134.091
Tài sản Có khác - gộp	946	2.757.012	12	44.279	2.802.249
Tổng tài sản	318.217	22.038.745	508.284	3.058.277	25.923.523
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	789	4.979.766	-	52.761	5.033.316
Tiền gửi của khách hàng	277.884	14.368.777	-	1.491.019	16.137.680
Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	50.321	195.237	-	118.405	363.963
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	195.713	195.713
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	23.144	576.639	-	145.962	745.745
Tổng nợ phải trả	352.138	20.120.424	-	2.003.860	22.476.422
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(33.921)	1.918.321	508.284	1.054.417	3.447.101
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	34.646	168.170	(82.946)	(63.363)	56.507
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	725	2.086.491	425.338	991.054	3.503.608

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế hợp nhất Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		
EUR	+2,00%	543
EUR	-2,00%	(543)
USD	+2,00%	30.693
USD	-2,00%	(30.693)
SJC	+5,00%	8.133
SJC	-5,00%	(8.133)

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay TCTD chịu rủi ro, cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	9.744.491	-	-	-	-	9.744.491
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.626.666	-	-	-	-	12.626.666
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	17.196.600	369.574	310.613	-	-	17.876.787
Cho vay khách hàng - gộp	5.282.764	1.618.291	31.916.109	64.281.674	160.762.336	57.999.972	92.700.487	414.561.633
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	290.933	-	-	290.933
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	24.042.737	555.582	2.349.090	27.224.136	25.540.157	79.711.702
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	97.014	97.014
Tài sản cố định	-	-	5.953	1.715	40.168	982.086	6.817.664	7.847.586
Tài sản Có khác - gộp	1.737.830	2.018	15.121.293	1.775.302	3.953.525	4.754.850	67.049	27.411.867
Tổng tài sản	7.020.594	1.620.309	110.653.849	66.983.847	167.706.665	90.961.044	125.222.371	570.168.679
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	3.289	8.130	23.311	24.507	3.758	62.995
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.696.691	1.418.173	2.863.173	1.396.284	2.085	14.376.406
Tiền gửi của khách hàng	-	-	201.271.275	74.658.934	166.813.882	13.649.207	24.539	456.417.837
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	-	26.316	-	-	-	-	26.316
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	42.010	153.703	195.713
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	95.414	2.099.297	935.239	14.967.392	3.968.926	22.066.268
Các khoản nợ khác	-	-	15.563.843	1.492.260	5.097.067	318.807	6.482	22.478.459
Tổng nợ phải trả	-	-	225.656.828	79.676.794	175.732.672	30.398.207	4.159.493	515.623.994
Mức chênh thanh khoản ròng	7.020.594	1.620.309	(115.002.979)	(12.692.947)	(8.026.007)	60.562.837	121.062.878	54.544.685

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42.5 Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và các công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng và các công ty con sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

46. CÁC CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

46.1 Cam kết vốn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	324.310	166.338

46.2 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	2.847.417	2.932.322
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	432.419	431.451
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.422.196	1.417.784
- Đến hạn sau 5 năm	992.802	1.083.087

46.3 Tài sản giữ hộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Vàng giữ hộ	132.424	131.626

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ *Tài sản sẵn sàng để bán*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

Kinh doanh Triệu đồng	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng		
Tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	-	9.744.491	9.744.491	9.744.491
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	12.626.666	12.626.666	12.626.666
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	706.930	-	17.169.857	17.876.787	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	407.251.198	-	-	407.251.198	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	193.705	-	-	193.705	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	27.505.878	-	27.505.878	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	43.467.505	-	-	-	43.467.505	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	88.851	-	88.851	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	21.237.384	21.237.384	(*)
	-	43.467.505	408.151.833	27.594.729	60.778.398	539.992.465	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	62.995	62.995	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	14.376.406	14.376.406	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	456.417.837	456.417.837	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	-	-	-	26.316	26.316	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	195.713	195.713	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	22.066.268	22.066.268	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	19.739.906	19.739.906	(*)
	-	-	-	-	512.885.441	512.885.441	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

48. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và các công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng và các công ty con sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

49. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

50. CÁC NỘI DUNG CẦN LƯU Ý CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

▸ Thưởng cho nhân viên

Ngân hàng và các công ty con đang tạm thời trích trước chi phí thưởng năm 2022 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2022 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tuy nhiên, khoản chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trước thuế của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

▸ Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được Ngân hàng tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ. Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ tạm nộp thuế TNDN là 1% trên tổng doanh thu giữa niên độ tại Campuchia. Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận trước thuế giữa niên độ tại Lào.

▸ Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 4.25*, chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

▸ Quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng và các công ty con được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng và các công ty con tính các quỹ dự trữ pháp định này vào cuối năm tài chính và trích lập vào năm tài chính kế tiếp sau khi có phê duyệt từ Đại hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

50. CÁC NỘI DUNG CẦN LƯU Ý CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

► Dự phòng tín dụng

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 tuân thủ theo Thông tư 11.

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Vàng SJC	6.810.000	5.860.000
Vàng SBJ	5.500.000	5.750.000
USD	23.257	22.860
EUR	24.485	25.842
GBP	28.446	30.750
CHF	24.335	24.972
JPY	171,42	199,11
SGD	16.756	16.862
CAD	18.118	17.881
AUD	16.165	16.674
LAK	1,32	1,88
THB	662	698
NZD	14.380	15.458

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022